

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020



MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1 - 2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

3

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4 - 5

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

8 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Quang Việt	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 30/03/2020)
Ông Phan Trí Nghĩa	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 30/03/2020)
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/03/2020)
Bà Phạm Nguyệt Minh	Thành viên
Ông Lê Xuân Thọ	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Long	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/03/2020)
Ông Phan Văn Toàn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Xuân Thọ	Giám đốc
Ông Cao Xuân Vinh	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 05/03/2020)
Ông Nguyễn Hữu Sơn	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/03/2020)

Ban kiểm soát

Ông Trần Ngọc Sâm	Trưởng ban kiểm soát
Ông Đinh Xuân Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Minh Trang	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lê Xuân Thọ - Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Xuân Thọ

Giám đốc

Ngày 11 tháng 08 năm 2020

Số: 081102/2020/BCSX-ICPA

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 08 năm 2020, từ trang 4 đến trang 30 bao gồm Bảng Cân đối Kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này tại ngày 13 tháng 08 năm 2019 và ngày 26 tháng 02 năm 2020.



Nguyễn Hoàng Giang
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0997-2018-072-1
Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		376.589.922.291	380.434.885.481
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		250.445.346	3.194.419.292
1. Tiền	111	V.1	250.445.346	3.194.419.292
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		260.628.677.694	261.297.287.951
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	239.964.890.054	246.443.262.605
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	11.631.089.914	5.771.251.300
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	9.284.683.426	9.334.759.746
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(251.985.700)	(251.985.700)
III. Hàng tồn kho	140	V.6	112.481.267.752	111.466.355.849
1. Hàng tồn kho	141		112.481.267.752	111.466.355.849
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.229.531.499	4.476.822.389
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	941.591.672	598.140.517
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.287.939.827	3.878.681.872
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		112.186.138.428	122.243.828.695
I. Tài sản cố định	220		107.916.114.883	117.540.438.813
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	107.916.114.883	117.540.438.813
- Nguyên giá	222		267.685.703.676	267.400.939.153
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(159.769.588.793)	(149.860.500.340)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	66.842.728
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	66.842.728
III. Tài sản dài hạn khác	260		4.270.023.545	4.636.547.154
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	4.270.023.545	4.636.547.154
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		488.776.060.719	502.678.714.176

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		368.676.245.161	377.204.138.753
I. Nợ ngắn hạn	310		330.384.435.621	337.834.331.374
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	101.248.872.445	101.236.841.840
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	775.558.301	983.554.826
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	3.967.371.887	2.170.133.462
4. Phải trả người lao động	314		16.305.562.846	26.038.702.378
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	4.693.985.981	4.287.841.108
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	14.789.427.383	1.409.435.134
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	187.260.539.141	200.407.013.376
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.343.117.637	1.300.809.250
II. Nợ dài hạn	330		38.291.809.540	39.369.807.379
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	37.734.987.540	38.812.985.379
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		556.822.000	556.822.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		120.099.815.558	125.474.575.423
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	120.099.815.558	125.474.575.423
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		74.999.720.000	74.999.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.449.994.545	1.449.994.545
3. Cổ phiếu quỹ	415		(120.000)	(120.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.364.244.491	20.546.637.741
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.285.976.522	28.478.343.137
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		14.285.976.522	28.478.343.137
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		488.776.060.719	502.678.714.176

Trần Thị Quế Lâm
Người lập biểu
Ngày 11 tháng 08 năm 2020

Phan Văn Toàn
Kế toán trưởng

Lê Xuân Thọ
Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		450.370.683.624	507.076.737.258
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		198.212.273	68.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	450.172.471.351	507.008.737.258
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	407.237.503.293	462.531.002.119
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.934.968.058	44.477.735.139
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	976.208.701	311.602.348
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.152.370.758	7.638.768.326
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.056.368.171	7.299.428.113
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	10.525.147.906	10.644.259.972
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	7.222.860.091	7.274.037.160
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.010.798.004	19.232.272.029
11. Thu nhập khác	31	VI.7	323.791.002	268.538.327
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.020.103.742	233.438.214
13. Lợi nhuận khác	40		(696.312.740)	35.100.113
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.314.485.264	19.267.372.142
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	4.028.508.742	3.914.690.500
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.285.976.522	15.352.681.642
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.493	1.636


Trần Thị Quế Lâm
Người lập biểu
Ngày 11 tháng 08 năm 2020


Phan Văn Toàn
Kế toán trưởng


Lê Xuân Thọ
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	486.888.382.732	508.702.984.081
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(372.592.266.436)	(427.469.301.316)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(70.725.676.204)	(66.898.470.567)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(5.881.872.183)	(7.056.024.827)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.305.509.209)	(1.520.546.361)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	558.211.776	759.057.504
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(23.914.148.271)	(14.205.246.557)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.027.122.205	(7.687.548.043)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(757.000.000)	(591.941.818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	8.140.000	130.363.636
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.252.786	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(746.607.214)	(461.578.182)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	451.707.929.419	511.140.255.074
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(465.932.401.493)	(497.151.029.651)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(8.898.279.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.224.472.074)	5.090.946.063
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.943.957.083)	(3.058.180.162)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.194.419.292	5.677.425.348
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(16.863)	(1.873.106)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	250.445.346	2.617.372.080



Trần Thị Quế Lâm
Người lập biểu
Ngày 11 tháng 08 năm 2020



Phan Văn Toàn
Kế toán trưởng



Lê Xuân Thọ
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là nhà máy Nhựa Bao bì trực thuộc Công ty Hợp tác Kinh tế Quân khu 4 được cổ phần hóa theo Quyết định số 144/2002/QĐ-BQP ngày 10 tháng 10 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000092 ngày 03 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020 là 29.999.890.000 đồng tương ứng 7.499.972 cổ phần.

Địa chỉ Công ty tại Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 1.089 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.137 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, mua, bán bao bì xi măng, bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa; In bao bì;
- Mua, bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị sản xuất bao bì các loại (hạt nhựa, giấy Krap, máy móc sản xuất bao bì...);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ; và
- Kinh doanh nhà ở.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê đất, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	03 - 15
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 06
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	02

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	33.880.397	283.116.507
Tiền gửi ngân hàng	216.564.949	2.911.302.785
Cộng	250.445.346	3.194.419.292

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng mai	39.747.032.050	24.864.468.585
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	36.300.657.722	41.848.542.272
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thắng Group	24.033.955.000	21.134.388.000
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Gianh	21.977.336.242	15.559.417.530
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Xuân Nhật Anh	21.578.062.000	22.115.429.500
Các đối tượng khác	96.327.847.040	120.921.016.718
Cộng	239.964.890.054	246.443.262.605

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lotte International Co., LTD	4.755.240.000	-
SINOPEC CHEMICAL COMMERCIAL HOLDING	3.494.250.000	4.762.150.000
Wilfried Heinzl AG	2.821.310.814	-
Các đối tượng khác	560.289.100	1.009.101.300
Cộng	11.631.089.914	5.771.251.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tạm ứng	91.328.472	60.990.906
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.575.086.000	8.571.058.512
- Ký quỹ đảm bảo vay ngân hàng	8.575.086.000	8.571.058.512
Lãi phải thu từ hoạt động cho vay	525.261.821	344.143.499
Phải thu khác	93.007.133	358.566.829
Cộng	9.284.683.426	9.334.759.746

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN/DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	763.976.312	322.780.561
Chi phí sửa chữa TSCĐ	30.595.166	119.563.100
Chi phí bảo hiểm	134.520.194	118.296.857
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.500.000	37.499.999
Cộng	941.591.672	598.140.517
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.099.131.971	1.247.164.560
Chi phí thuê đất	2.758.201.387	2.813.182.145
Chi phí sửa chữa TSCĐ	412.690.187	576.200.449
Cộng	4.270.023.545	4.636.547.154

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	48.730.872.345	-	45.555.094.285	-
Công cụ, dụng cụ	4.867.906.182	-	5.299.711.127	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	42.492.717.414	-	40.562.207.025	-
Thành phẩm nhập kho	16.389.771.811	-	19.362.826.298	-
Hàng gửi bán	-	-	686.517.114	-
Cộng	112.481.267.752	-	111.466.355.849	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu kỳ	55.777.028.903	196.777.362.673	13.815.162.798	981.094.779	50.290.000		267.400.939.153
Mua trong kỳ	-	757.000.000	-	-	-		757.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(267.897.841)	(204.337.636)	-	-		(472.235.477)
Số dư cuối kỳ	55.777.028.903	197.266.464.832	13.610.825.162	981.094.779	50.290.000		267.685.703.676
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu kỳ	32.849.409.743	105.562.760.037	10.580.236.942	817.803.618	50.290.000		149.860.500.340
Khấu hao trong kỳ	2.011.182.441	7.451.639.867	864.646.092	53.855.530	-		10.381.323.930
Thanh lý, nhượng bán	-	(267.897.841)	(204.337.636)	-	-		(472.235.477)
Số dư cuối kỳ	34.860.592.184	112.746.502.063	11.240.545.398	871.659.148	50.290.000		159.769.588.793
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số dư đầu kỳ	22.927.619.160	91.214.602.636	3.234.925.856	163.291.161	-		117.540.438.813
Số dư cuối kỳ	20.916.436.719	84.519.962.769	2.370.279.764	109.435.631	-		107.916.114.883

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 dùng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 43.621.019.129 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 55.153.329.247 đồng).

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 với giá trị là 79.945.745.028 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 79.945.745.028 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
	VND		VND	
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	30.731.403.670	30.731.403.670	20.235.439.194	20.235.439.194
Công ty TNHH Thành Dũng	22.801.999.100	22.801.999.100	16.959.062.100	16.959.062.100
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất nhựa Đà Nẵng	12.306.687.502	12.306.687.502	13.357.112.500	13.357.112.500
Công ty TNHH Minh Hoàng	9.924.548.100	9.924.548.100	16.456.449.211	16.456.449.211
Công ty Cổ phần Hóa chất nhựa Đà Nẵng	5.052.650.008	5.052.650.008	5.837.400.004	5.837.400.004
Các đối tượng khác	20.431.584.065	20.431.584.065	28.391.378.831	28.391.378.831
Cộng	101.248.872.445	101.248.872.445	101.236.841.840	101.236.841.840

9. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
VELIA SARL	421.105.079	508.903.230
WOOSHIN ENTERPRISE	227.013.034	138.244.020
Các đối tượng khác	127.440.188	336.407.576
Cộng	775.558.301	983.554.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	47.909.969.888	47.909.969.888	-
Thuế nhập khẩu, xuất khẩu	-	40.974.427	40.974.427	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.841.418.846	4.028.508.742	2.305.509.209	2.118.419.313
Thuế thu nhập cá nhân	125.953.041	542.365.464	468.126.572	51.714.149
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	252.585.000	252.585.000	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.652.272	7.652.272	-
Cộng	3.967.371.887	52.786.055.793	50.988.817.368	2.170.133.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi vay trích trước	494.872.941	320.376.953
Lương phép, lương lễ, lương làm thêm giờ và lương năng suất	4.199.113.040	3.919.964.155
Các khoản trích trước khác	-	47.500.000
Cộng	4.693.985.981	4.287.841.108

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	1.001.738.994	925.024.633
Bảo hiểm xã hội	137.743.150	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	13.649.945.239	484.410.501
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	<i>13.499.928.000</i>	-
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>150.017.239</i>	<i>484.410.501</i>
Cộng	14.789.427.383	1.409.435.134
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.1)	11.485.503.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	179.739.572.132	179.739.572.132	439.783.396.049	450.109.329.493	190.065.505.576	190.065.505.576
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (i)	55.798.147.242	55.798.147.242	257.747.549.174	262.055.398.029	60.105.996.097	60.105.996.097
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh (ii)	21.930.248.169	21.930.248.169	61.322.088.477	79.517.194.339	40.125.354.031	40.125.354.031
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An (iii)	65.799.176.721	65.799.176.721	105.991.440.298	100.536.737.125	60.344.473.548	60.344.473.548
Vay cá nhân ngắn hạn (iv)	36.212.000.000	36.212.000.000	14.722.318.100	8.000.000.000	29.489.681.900	29.489.681.900
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.520.967.009	7.520.967.009			10.341.507.800	10.341.507.800
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	5.517.791.009	5.517.791.009			8.338.331.800	8.338.331.800
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh	1.141.576.000	1.141.576.000			1.141.576.000	1.141.576.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An	861.600.000	861.600.000			861.600.000	861.600.000
Cộng	187.260.539.141	187.260.539.141			200.407.013.376	200.407.013.376

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng cho vay hạn mức số 312/HM20/NAN ngày 19/06/2020 và hợp đồng cho vay theo hạn mức số 314/HM20/NAN ngày 23/06/2020. Tổng hạn mức tín dụng là 140.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi tỷ đồng) (trong đó hạn mức cho vay tối đa ngoại tệ là 4.000.000 USD). Thời gian duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo các khoản vay trên chi tiết xem tại Thuyết minh số V.14i.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

- {ii} Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh theo hợp đồng hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCTCT442-NHƯA, BAO BÌ VINH ngày 18/06/2019. Tổng hạn mức tín dụng được cấp là 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng). Thời hạn hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp đồng sản số 01-2016/HĐTC được ký kết ngày 09/12/2016, 01/2018/HĐBĐ/NHCT442-BAO BÌ VINH ngày 26/12/2018, hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01-2017/HĐTC ngày 20/07/2017; hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT442 ngày 25/05/2018.
- {iii} Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng hạn mức số 31943.19.810.367001.TD ngày 22/08/2020. Tổng hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng), thời hạn hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 23/07/2020. Thời gian vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là thẻ tiết kiệm số LA3587177 do Ngân hàng phát hành cho bà Mai Thị Ngọc Lan, các khoản phải thu luân chuyển, hợp đồng tiền gửi, hàng tồn kho luân chuyển là nguyên vật liệu tại Kho 3, Nhà máy 1; Nhà máy 2+3 theo từng hạn mức tín dụng quy định của Ngân hàng.
- {iv} Vay cá nhân theo các hợp đồng vay tín dụng từng lần với lãi suất 7,4%/năm. Thời hạn vay dưới 12 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh.

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	45.255.954.549	45.255.954.549	11.924.533.370	15.823.072.000	49.154.493.179	49.154.493.179
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	29.518.103.549	29.518.103.549	52.966.370	4.169.165.900	33.634.303.079	33.634.303.079
{i}						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh {ii}	1.712.284.000	1.712.284.000	-	570.788.000	2.283.072.000	2.283.072.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An {iii}	14.025.567.000	14.025.567.000	11.871.567.000	430.800.000	2.584.800.000	2.584.800.000
Vay cá nhân dài hạn	-	-	-	10.652.318.100	10.652.318.100	10.652.318.100
Cộng	45.255.954.549	45.255.954.549	11.924.533.370	15.823.072.000	49.154.493.179	49.154.493.179
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	(7.520.967.009)	(7.520.967.009)			(10.341.507.800)	(10.341.507.800)
(được trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)						
Cộng Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	37.734.987.540	37.734.987.540			38.812.985.379	38.812.985.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

(f) Các khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng cho vay sau:

Hợp đồng vay trung dài hạn số 21/DTDA16/NAN.KHDN ngày 13/01/2016. Số tiền cho vay tối đa 14.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư thực hiện dự án "Đầu tư dây chuyền sản xuất bao PP và Jumbo 2016". Lãi suất cho vay áp dụng theo qui định lãi suất cho vay trung dài hạn của Bên cho vay trong từng thời kỳ. Số tiền dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2020 là 3.172.412.009 đồng.

Hợp đồng cho vay trung dài hạn số 578/DTDA17/NAN.KHDN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An ngày 16/11/2017. Số tiền cho vay tối đa 8.000.000.000 đồng hoặc 500.000 USD nhưng tổng giá trị cấp tín dụng tối đa của tất cả các khoản tiền quy VNĐ tại mọi thời điểm không vượt quá 14.600.000.000 đồng (mười bốn tỷ sáu trăm triệu đồng). Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng VNĐ là 8,6% trong 24 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân, sau 24 tháng áp dụng lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam trả lãi sau cộng biên độ 2,8%. Lãi suất cho vay USD là 4,2% (+) công lãi suất Libor có kỳ hạn 6 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay để mua sắm máy móc thiết bị năm 2017. Số tiền dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2020 là 251.635 USD.

Hợp đồng cho vay trung dài hạn số 296/DTDA17/NAN.KHDN ngày 27/05/2019: Số tiền cho vay tối đa 14.434.000.000 đồng (Mười bốn tỷ bốn trăm ba mươi bốn triệu Việt Nam đồng). Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích sử dụng vốn vay để phát hành và thanh toán LC nhập khẩu dây chuyền sản xuất bao dán dây ad*starKon SX +120, máy xe băng slitTEC700, thiết bị kiểm tra độ thoát khí và phụ tùng phụ kiện để xuất phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng số Star/Vinh/0319/MA298665 ngày 22/03/2019. Lãi suất cho vay bằng VNĐ là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân có kỳ hạn 12 tháng + Margin theo từng thời kỳ. Số tiền dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2020 là 768.520 EUR.

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An được đảm bảo theo các hợp đồng cầm cố thế chấp tài sản sau:

Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 716660 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 09/07/2012 theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 170TC12/NHNT ký ngày 17/07/2012.

Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 481982 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 25/05/2012 theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 63/TC13/NHNT ký ngày 09/04/2013.

Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 481982 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 25/05/2012 theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 145/TC16/VIN.KHDN ký ngày 25/08/2016.

Máy móc thiết bị, xe máy chuyển dùng theo hợp đồng thuê chấp số 41/TC12 ký ngày 29/02/2012.

Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp tài sản số 204TC14/NHNT ngày 15/04/2014.

Tài sản máy móc thiết bị là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản 05TC16/VIN-KHDN ngày 13/01/2016 và 140TC16/VIN-KHDN ngày 25/08/2016.

Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 200/TC17/NAN.KHDN ngày 16/11/2017.

Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 31/TC19/VCB-NAN ngày 16/05/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

{ii} Khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDDA/NHCT442-NHƯA, BAO BÌ VINH ngày 08/12/2016. Số tiền cho vay tối đa 5.200.000.000 VNĐ. Thời hạn 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích sử dụng vốn vay đầu tư thực hiện dự án "Đầu tư dây chuyền sản xuất bao PP và Jumbo 2016". Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp động sản số 01-2016/HĐTC được ký kết ngày 09/12/2016. Số tiền dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2020 là 1.712.284.000 đồng.

{iii} Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An theo các hợp đồng cho vay sau:

Hợp đồng cho vay số 19655.17.810.367001.TD với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An ngày 05/10/2017. Tổng số tiền cho vay 4.308.000.000 đồng. Mục đích vay đầu tư mua 01 xe ô tô Hyundai tải thùng HD230 đã qua sử dụng; 01 hệ thống máy tạo ông bao bị xi măng nhãn hiệu NewLong-Nhật đã qua sử dụng; 01 máy dùng nhựa tráng màng, mới 100%. Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn. Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi: được qui định tại văn bản nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay. Số tiền dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2020 là 2.154.000.000 đồng.

Hợp đồng cho vay số 9472.19810.367001.TD ngày 01/04/2019 với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An. Tổng số tiền cho vay VNĐ tương đương 407.520 USD. Mục đích vay vốn: giải ngân thanh toán LC nhập khẩu máy móc thiết bị theo hợp đồng số VIP-AX1903 ngày 18/03/2019 ký với Axiplast Corporation và Hợp đồng số VIP-JY-1903 ký ngày 18/03/2019 ký với Jenn Yeou Machinery Co., Ltd. Thời hạn cho vay tối đa 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ, thời hạn rút vốn 20 tháng kể từ ngày 28/03/2019. Tài sản đảm bảo khoản vay: 01 Máy in Flexographic 06 màu (off-line) theo hợp đồng ký kết giữa Công ty CP Nhựa, Bao bì Vinh và Axiplast Corporation, 01 máy tráng ghép màn theo hợp đồng kết giữa Công ty CP Nhựa, Bao bì Vinh Jenn Yeou Machinery Co., Ltd. Số tiền dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2020 là 509.400 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	7.367.822.092	27.877.520.149	111.694.936.786
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	28.478.343.137	28.478.343.137
Trích lập các quỹ	-	-	-	13.178.815.649	(18.877.553.749)	(5.698.738.100)
Trả cổ tức	-	-	-	-	(8.999.966.400)	(8.999.966.400)
Số dư tại ngày 01/01/2020	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	20.546.637.741	28.478.343.137	125.474.575.423
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	14.285.976.522	14.285.976.522
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(13.499.820.000)	(13.499.820.000)
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(5.911.696.187)	(5.911.696.187)
Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	(8.817.606.750)	-
Thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	-	(249.220.200)	(249.220.200)
Số dư tại ngày 30/06/2020	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	29.364.244.491	14.285.976.522	120.099.815.558

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 334/NQ-DHĐCĐ ngày 05 tháng 06 năm 2020. Theo đó, việc phân phối lợi nhuận như sau:

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.911.696.750 đồng
Trích Quỹ đầu tư phát triển	8.817.606.187 đồng
Chia cổ tức 18%/VDL	13.499.820.000 đồng
Thưởng ban quản lý điều hành	249.220.200 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	38.219.320.000	38.219.320.000
Các cổ đông khác	36.780.400.000	36.780.400.000
Cộng	74.999.720.000	74.999.720.000

c. Cổ phiếu:

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.499.972	7.499.972
- Cổ phiếu phổ thông	7.499.972	7.499.972
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	12	12
- Cổ phiếu phổ thông	12	12
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.499.960	7.499.960
- Cổ phiếu phổ thông	7.499.960	7.499.960
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng	450.370.683.624	507.076.737.258
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa, nguyên vật liệu	34.569.834.981	12.009.624.058
- Doanh thu bán thành phẩm	415.785.094.097	495.067.113.200
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.754.546	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	198.212.273	68.000.000
- Giảm giá hàng bán	198.212.273	68.000.000
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	450.172.471.351	507.008.737.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán của hàng hóa, nguyên vật liệu	28.530.238.664	11.707.124.678
Giá vốn hàng bán hoạt động bán thành phẩm	378.707.264.629	450.823.877.441
Cộng	407.237.503.293	462.531.002.119

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.252.786	3.725.685
Lãi chênh lệch tỷ giá	973.955.915	307.876.663
Cộng	976.208.701	311.602.348

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	6.056.368.171	7.299.428.113
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.096.002.587	339.340.213
Cộng	7.152.370.758	7.638.768.326

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	662.074.756	777.679.759
Chi phí vật liệu, bao bì	778.427.677	1.195.462.600
Khấu hao tài sản cố định	695.624.116	693.351.362
Dịch vụ mua ngoài	8.028.804.797	7.347.236.142
Chi phí bằng tiền khác	360.216.560	630.530.109
Cộng	10.525.147.906	10.644.259.972

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.981.341.792	3.644.181.849
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	461.862.018	498.317.067
Khấu hao tài sản cố định	159.180.528	178.854.924
Thuế, phí, lệ phí	27.431.021	54.377.821
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	-	(147.731.600)
Dịch vụ mua ngoài	267.101.162	922.833.108
Chi phí bằng tiền khác	2.325.943.570	2.123.203.991
Cộng	7.222.860.091	7.274.037.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

7. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý nhượng bán TSCĐ	7.400.000	130.363.636
Thu từ tiền phạt nhân viên vi phạm nội quy lao động	75.635.746	76.939.396
Các khoản thu khác	240.755.256	61.235.295
Cộng	323.791.002	268.538.327

8. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt vỏ bao hàng rách vỡ	85.452.573	157.348.973
Phạt vi phạm pháp luật thuế, hành chính	-	19.279.313
Chi phí thuế TNCN từ huy động vốn kinh doanh	65.231.145	50.211.251
Chi phí dừng dự án NM 04	579.909.363	6.598.677
Các khoản chi khác	289.510.661	-
Cộng	1.020.103.742	233.438.214

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.314.485.264	19.267.372.142
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	1.210.267.444	306.080.359
Thu nhập chịu thuế	19.524.752.708	19.573.452.501
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	3.904.950.542	3.914.690.500
Truy thu theo Quyết định thanh tra thuế	123.558.200	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.028.508.742	3.914.690.500

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	14.285.976.522	15.352.681.642
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành ước tính (*)	(3.090.583.832)	(3.083.798.094)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.195.392.690	12.268.883.549
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.499.960	7.499.960
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.493	1.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

(*) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành căn cứ vào tỷ lệ trích quỹ năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 344/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 06 năm 2020.

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	288.688.102.027	339.764.989.198
Chi phí nhân công	61.647.722.655	63.436.632.163
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.381.323.930	8.697.787.011
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.873.657.124	22.901.688.262
Chi phí khác bằng tiền	4.851.090.048	14.230.677.380
Cộng	393.441.895.784	449.031.774.014

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Tổng Công ty Hợp tác kinh tế
Công ty CP Nhựa An Phát Xanh
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings
Công ty CP An Tiến Industries
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Công ty có cùng thành viên HĐQT
Lãnh đạo chủ chốt

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả khác		
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	6.879.477.600	-
Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	1.293.631.200	-
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	3.312.394.200	-
Cộng	11.485.503.000	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương thưởng của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	954.910.769	1.000.104.000
Cộng	954.910.769	1.000.104.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2020 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

3. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Kỳ này	Khu vực trong nước	Khu vực nước ngoài	Cộng
Tổng doanh thu phân bổ	356.232.617.486	93.939.853.865	450.172.471.351
Tổng chi phí phân bổ	335.026.597.726	82.736.053.473	417.762.651.199
Kết quả kinh doanh của bộ phận	21.206.019.760	11.203.800.392	32.409.820.152
Doanh thu không phân bổ theo bộ phận			1.299.999.703
Chi phí không phân bổ theo bộ phận			19.423.843.333
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			14.285.976.522
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			757.000.000
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	9.538.231.510	2.515.266.795	12.053.498.305
Kỳ trước			
Tổng doanh thu phân bổ	403.455.716.540	103.553.020.718	507.008.737.258
Tổng chi phí phân bổ	366.148.609.410	96.382.392.709	462.531.002.119
Kết quả của bộ phận	37.307.107.130	7.170.628.009	44.477.735.139
Doanh thu không phân bổ theo bộ phận			580.140.675
Chi phí không phân bổ theo bộ phận			29.705.194.172
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			15.352.681.642
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			2.558.974.818
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	8.317.175.633	2.134.729.105	10.451.904.738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực trong nước	Khu vực nước ngoài	Cộng
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	220.458.393.352	19.508.733.222	239.967.126.574
Các tài sản không phân bổ của bộ phận			248.808.934.145
Tổng tài sản			488.776.060.719
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận			-
Nợ phải trả không phân bổ của bộ phận			368.676.245.161
Tổng nợ phải trả			368.676.245.161
Số đầu kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	236.803.136.794	15.411.377.111	252.214.513.905
Các tài sản không phân bổ của bộ phận			250.464.200.271
Tổng tài sản			502.678.714.176
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận			375.346.507.503
Nợ phải trả không phân bổ của bộ phận		2.166.111.426	1.857.631.250
Tổng nợ phải trả	373.180.396.077		377.204.138.753

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là bao bì và vật tư bao bì.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C Chi nhánh Hà Nội. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C Chi nhánh Hà Nội.



Trần Thị Quế Lâm
Người lập biểu
Ngày 11 tháng 08 năm 2020



Phan Văn Toàn
Kế toán trưởng



Lê Xuân Thọ
Giám đốc